

Báo cáo bông hàng tháng



Cotton
Incorporated

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá

CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Các chỉ số giá bông cơ bản ổn định hoặc tăng trong tháng qua.

- Hợp đồng kỳ hạn NY/ICE tháng 12 tăng từ dưới 70 xu/lb lên mức 74 xu/lb vào tháng 9. Vào đầu tháng 10, giá đã giảm nhẹ và mức hiện tại là gần 72 xu/lb.
- Chỉ số A tăng từ 79 lên 84 xu/lb trong tháng qua.
- Chỉ số bông Trung Quốc (CC Index 3128B) tăng từ 94 lên 100 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá bông tăng từ 14.700 lên 15.600 RMB/tấn. Đồng RMB tăng giá nhẹ so với đồng USD, từ 7,12 lên 7,08 RMB/USD.
- Giá giao ngay tại Ấn Độ (chất lượng Shankar-6) giảm từ 91 xuống 86 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá giảm từ 60.000 xuống 56.700 INR/candy. Giá trị đồng INR giữ ở mức gần 84 INR/USD.
- Giá giao ngay của Pakistan giảm từ 81 xuống 77 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá bông giảm từ 18.500 xuống 17.700 PKR/maund. PKR ổn định ở mức khoảng 278 PKR/USD.

CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

Báo cáo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) thể hiện một số điều chỉnh tương đối nhỏ đối với sản lượng toàn cầu (+219.000 kiện lên 116,6 triệu kiện) và lượng tiêu thụ của nhà máy (-7.000 kiện, về cơ bản giữ nguyên ở mức 115,7 triệu kiện). Một số dữ liệu lịch sử đã được điều chỉnh, chủ yếu cho vụ 2023/24. Kết quả ròng của những thay đổi đó là lượng tồn kho đầu vụ 2024/25 giảm (-411.000 kiện xuống còn 75,2 triệu kiện).

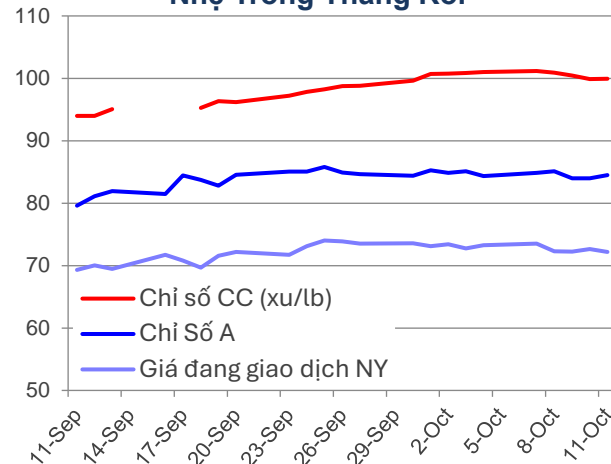
Với các cập nhật về lượng tồn kho đầu vụ, sản lượng và mức sử dụng của nhà máy, dự báo lượng tồn kho cuối vụ 2024/25 đã giảm 167.000 kiện, xuống 76,3 triệu kiện. Lượng tồn kho này được ghi nhận là mức cao nhất, ngoài vụ mùa bị ảnh hưởng nhiều bởi COVID-19 (2019/20) và những vụ mà Trung Quốc tích trữ bông rất nhiều trong hệ thống dự trữ của mình (2012/13-2015/16). Trong vụ 2024/25, dự trữ của Trung Quốc được dự báo sẽ giữ ở mức gần cao nhất được ghi nhận kể từ vụ 2015/16. Tồn kho toàn thế giới ngoài Trung Quốc dự kiến sẽ kết thúc vụ 2024/25 với 40,1 triệu kiện bông tồn kho. Ngoại trừ các vụ 2019/20 và 2022/23, đây là khối lượng tồn kho thế giới ngoài Trung Quốc cao nhất.

Những điều chỉnh lớn nhất về sản lượng diễn ra ở Trung Quốc (+400.000 kiện lên 28,2 triệu kiện), Brazil (+100.000 kiện lên 16,8 triệu kiện) và Hoa Kỳ (-311.000 kiện xuống 14,2 triệu kiện).

Điều chỉnh đáng kể đối với lượng tiêu thụ nhà máy diễn ra ở Bangladesh (+100.000 kiện lên 7,8 triệu kiện).

Dự báo thương mại toàn cầu giảm 513.000 kiện xuống 42,5 triệu kiện. Ở phạm vi quốc gia, thay đổi đáng chú ý duy nhất đối với số liệu nhập khẩu diễn ra ở Trung Quốc (-500.000 kiện xuống còn 9,0 triệu kiện). Điều này mở rộng mức giảm nhu cầu nhập khẩu dự kiến theo vụ của Trung Quốc. Trong vụ 2023/24, Trung Quốc đã nhập 15,0 triệu kiện. Những thay đổi lớn nhất đối với xuất khẩu diễn ra ở Hoa Kỳ (-300.000 kiện xuống 11,5 triệu kiện) và Brazil (-200.000 kiện xuống 12,3 triệu kiện).

Chỉ Số NY/ICE, Chỉ Số A, và Chỉ Số CC Tăng Nhẹ Trong Tháng Rồi



Dữ liệu giá gần đây

xu/lb	Giá trị mới nhất (Th 10 11)	Tháng mới nhất (Th 9)	12 tháng qua
Giá đang giao dịch NY	72,2	70,8	79,5
Chỉ số A	84,5	82,6	89,3
Chỉ số CC	99,9	96,2	103,3
Giá giao ngay Ấn Độ	85,7	90,7	88,2
Giá giao ngay Pakistan	77,5	80,1	82,0

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).

Giá thị trường có sẵn [ở đây](#).

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 9	Tháng 10
Tồn đầu kỳ	16,5	16,5	16,4
Sản lượng	24,7	25,3	25,4
Nhà máy sử dụng	24,8	25,2	25,2
Tồn cuối kỳ	16,4	16,7	16,6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	66,1%	66,1%	65,9%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 9	Tháng 10
Tồn đầu kỳ	7,3	8,2	8,1
Sản lượng	6,0	6,1	6,1
Nhập khẩu	3,3	2,1	2,0
Nhà máy sử dụng	8,4	8,3	8,3
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	8,1	8,0	7,9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	96,3%	96,8%	95,2%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 9	Tháng 10
Tồn đầu kỳ	9,3	8,3	8,3
Sản lượng	18,8	19,3	19,3
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	16,4	16,9	16,9
Xuất khẩu đến Trung Quốc	3,3	2,1	2,0
Tồn cuối kỳ	8,3	8,6	8,7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	42,2%	45,4%	46,2%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).

TỔNG QUAN GIÁ

Một số nền kinh tế lớn đã thực hiện các điều chỉnh chính sách có lợi cho tăng trưởng kinh tế trong tháng qua.

Lạm phát đã suy yếu trên toàn cầu, cho phép các ngân hàng trung ương hạ lãi suất. Tại Hoa Kỳ, Cục Dự trữ Liên bang đã hạ lãi suất nửa điểm phần trăm vào tháng 9. Đây là lần đầu tiên FED cắt giảm kể từ khi bắt đầu chu kỳ tăng lãi suất vào tháng 3 năm 2022.

Ngân hàng Trung ương Châu Âu đã bắt đầu giảm lãi suất trước Cục Dự trữ Liên bang và dự kiến sẽ công bố thêm hai lần giảm lãi suất chính sách vào tháng 10 và tháng 12.

Tại Trung Quốc, một loạt các biện pháp đã được công bố để cải thiện niềm tin xung quanh hoạt động cho vay và thị trường nhà ở. Cũng có những tuyên bố rằng chi tiêu của Chính phủ sẽ tạo đòn bẩy để nâng cao tăng trưởng kinh tế lên hơn năm phần trăm.

Hoa Kỳ, EU và Trung Quốc đại diện cho ba trong số những thị trường tiêu dùng lớn nhất thế giới. Tại Hoa Kỳ và EU, các động thái chính sách gần đây của các ngân hàng trung ương tại các quốc gia này không nhất thiết được coi là kích thích. Lãi suất ở cả hai khu vực vẫn cao hơn nhiều so với mức có thể được coi là lãi suất trung lập (lãi suất trung lập là mức lãi suất không kích thích cũng không thắt chặt). Tuy nhiên, việc cắt giảm lãi suất gần đây thể hiện trở ngại đối với tăng trưởng kinh tế đang giảm nhẹ.

Tình hình ở Trung Quốc thì khác, lạm phát không phải là mối lo ngại. Do đó, cách diễn giải về động thái chính sách ở Trung Quốc cũng khác. Nếu Trung Quốc thực hiện một gói chi tiêu lớn ngoài những gì họ đã làm để nói lòng các điều kiện tín dụng, thì đây sẽ là một nỗ lực kích thích quan trọng (không chỉ là một động thái nhà nệch phanh lãi suất, điều đang diễn ra ở Hoa Kỳ và EU).

Đối với kinh tế toàn cầu, điều quan trọng là tất cả những thay đổi chính sách có lợi này đều diễn ra cùng một lúc. Sau giai đoạn tăng trưởng chậm chạp do lạm phát và lãi suất tăng, việc đồng thời sửa đổi các chính sách hỗ trợ tăng trưởng nhiều hơn có thể nâng cao triển vọng về nhu cầu và có thể giúp khuyến khích tăng đặt hàng trên chuỗi cung ứng.

Mặc dù sẽ mất một thời gian để xem những thay đổi chính sách này có tác động đáng kể đến nhu cầu bông hay không, những diễn biến ảnh hưởng đến sản xuất đã diễn ra. Bão Helene đã tàn công vùng trồng bông phía Đông Nam của vành đai bông Hoa Kỳ vào thời điểm khoảng 75% bông đã nở và tiếp xúc với các yếu tố thời tiết. USDA đã giảm ước tính thu hoạch của Hoa Kỳ trong tháng này, nhưng quy mô giảm chỉ bằng một nửa mức mất mát do các quan chức đại diện cho những người trồng bông ở Georgia ước tính (tiểu bang trồng bông lớn nhất ở khu vực Đông Nam và là tiểu bang trồng bông lớn thứ hai ở Hoa Kỳ).

Điều đáng chú ý là thị trường không phản ứng với cơn bão, ngay cả khi Hoa Kỳ đã dự kiến sẽ có sản lượng bông thấp hơn bình thường. Điều này có thể là do thị trường cảm thấy nguồn cung được đảm bảo. Một lượng cung kỷ lục được dự kiến sẽ đến từ các quốc gia xuất khẩu bông lớn, và Trung Quốc có vẻ đang giảm nhập khẩu.

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 9	Tháng 10
Trung Quốc	6,0	6,1	6,1
Ấn Độ	5,6	5,2	5,2
Brazil	3,2	3,6	3,7
Mỹ	2,6	3,2	3,1
Pakistan	1,5	1,2	1,2
Các nước khác	5,9	6,0	6,0
Thế giới	24,7	25,3	25,4

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 9	Tháng 10
Trung Quốc	8,4	8,3	8,3
Ấn Độ	5,4	5,6	5,6
Pakistan	2,1	2,1	2,1
Bangladesh	1,7	1,7	1,7
Thổ Nhĩ Kỳ	1,4	1,6	1,6
Các nước khác	5,7	6,0	6,0
Thế giới	24,8	25,2	25,2

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 9	Tháng 10
Brazil	2,7	2,7	2,7
Mỹ	2,6	2,6	2,5
Úc	1,2	1,2	1,2
Ấn Độ	0,5	0,3	0,3
Mali	0,3	0,3	0,3
Các nước khác	2,5	2,4	2,4
Thế giới	9,7	9,4	9,2

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 9	Tháng 10
Trung Quốc	3,3	2,1	2,0
Bangladesh	1,6	1,7	1,7
Việt Nam	1,4	1,5	1,5
Thổ Nhĩ Kỳ	0,8	1,0	1,0
Pakistan	0,7	0,9	0,9
Các nước khác	1,8	2,2	2,2
Thế giới	9,6	9,4	9,2

Tồn cuối kỳ thế giới

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 9	Tháng 10
Trung Quốc	8,1	8,0	7,9
Ấn Độ	2,2	2,1	2,1
Brazil	0,7	0,9	0,9
Mỹ	0,7	0,9	0,9
Úc	0,9	0,9	0,9
Các nước khác	3,8	3,9	3,9
Thế giới	16,4	16,7	16,6

[Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.](#)

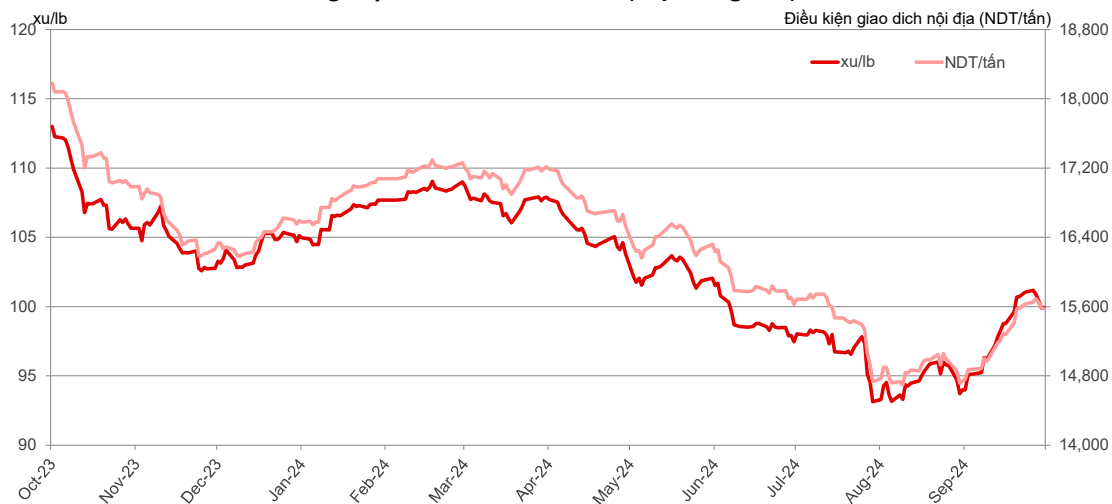
Danh sách các biểu đồ và bảng

Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (kiện)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (kiện)	Cung và Cầu (tấn)

Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY



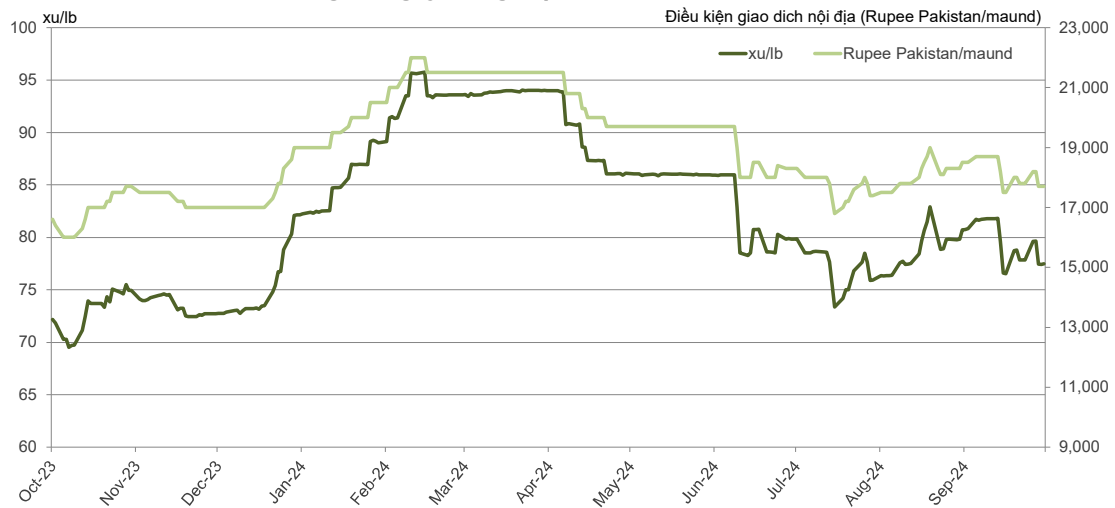
Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

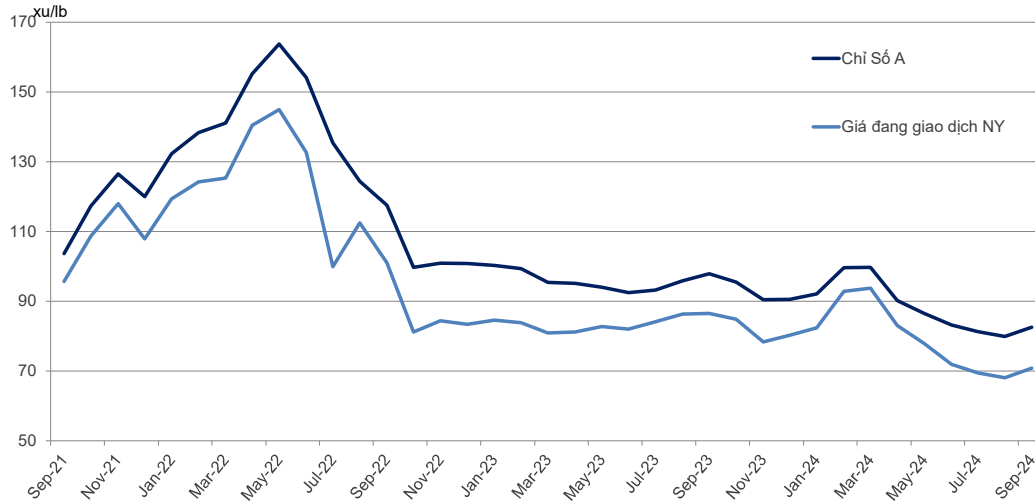


Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

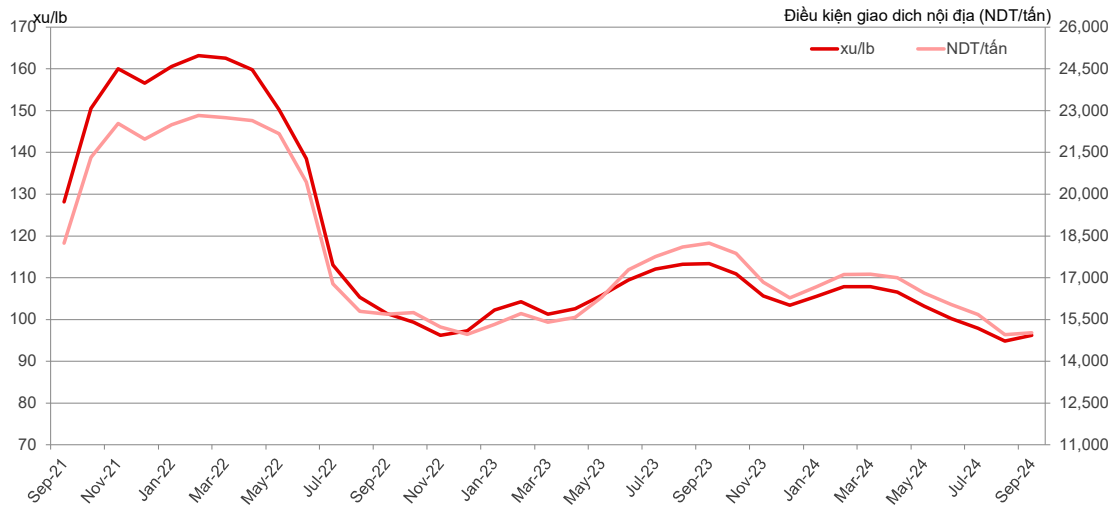


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

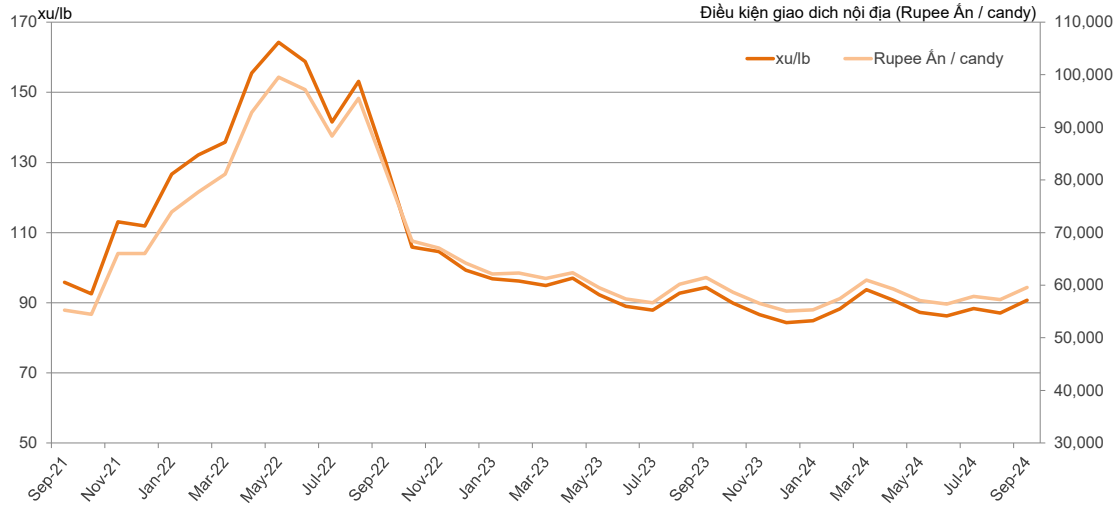


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)

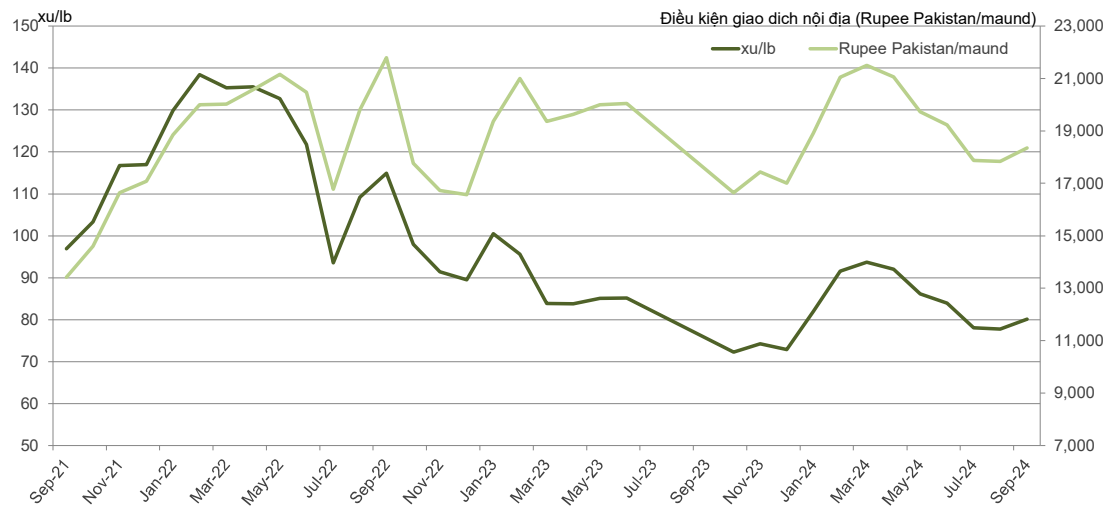


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 9	2024/25 Tháng 10
Tồn đầu kỳ	83.6	72.8	71.0	76.0	75.6	75.2
Sản lượng	113.7	114.3	116.5	113.7	116.4	116.6
Cung	197.3	187.2	187.5	189.6	192.0	191.8
Nhà máy sử dụng	124.5	115.8	112.6	113.9	115.7	115.7
Tồn cuối kỳ	72.8	71.0	76.0	75.2	76.5	76.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	58.5%	61.3%	67.4%	66.1%	66.1%	65.9%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 9	2024/25 Tháng 10
Tồn đầu kỳ	33.1	33.8	34.2	33.4	37.6	37.1
Sản lượng	29.3	26.7	30.8	27.4	27.8	28.2
Nhập khẩu	12.8	7.8	6.2	15.0	9.5	9.0
Cung	75.2	68.3	71.1	75.7	74.9	74.3
Nhà máy sử dụng	41.4	33.4	37.7	38.5	38.0	38.0
Xuất khẩu	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	41.4	33.5	37.8	38.6	38.1	38.1
Tồn cuối kỳ	33.8	34.2	33.4	37.1	36.8	36.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	81.7%	101.9%	88.3%	96.3%	96.8%	95.2%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 9	2024/25 Tháng 10
Tồn đầu kỳ	50.4	39.0	36.8	42.6	38.0	38.1
Sản lượng	84.4	87.6	85.7	86.3	88.6	88.4
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Cung	134.9	126.7	122.6	129.0	126.7	126.6
Nhà máy sử dụng	83.1	82.4	74.9	75.4	77.7	77.7
Xuất khẩu đến Trung Quốc	12.8	7.8	6.2	15.0	9.5	9.0
Nhu cầu	95.9	90.1	81.2	90.3	87.2	86.7
Tồn cuối kỳ	39.0	36.8	42.6	38.1	39.6	40.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40.6%	40.9%	52.5%	42.2%	45.4%	46.2%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 9	2024/25 Tháng 10
Tồn đầu kỳ	15.7	11.8	8.4	10.8	10.2	10.2
Sản lượng	27.5	24.3	26.3	25.8	24.0	24.0
Nhập khẩu	0.8	1.0	1.7	0.9	2.3	2.3
Cung	44.0	37.1	36.4	37.5	36.5	36.5
Nhà máy sử dụng	26.0	25.0	24.5	25.0	25.5	25.5
Xuất khẩu	6.2	3.7	1.1	2.3	1.3	1.3
Nhu cầu	32.2	28.7	25.6	27.3	26.8	26.8
Tồn cuối kỳ	11.8	8.4	10.8	10.2	9.7	9.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	36.8%	29.2%	42.3%	37.3%	36.1%	36.2%

Bảng cân đối Mỹ

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 9	2024/25 Tháng 10
Tồn đầu kỳ	7.5	3.7	4.6	4.7	3.2	3.2
Sản lượng	14.6	17.5	14.5	12.1	14.5	14.2
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	22.1	21.2	19.1	16.7	17.7	17.4
Nhà máy sử dụng	2.4	2.6	2.1	1.9	1.9	1.8
Xuất khẩu	16.1	14.1	12.5	11.8	11.8	11.5
Nhu cầu	18.5	16.6	14.5	13.6	13.7	13.3
Tồn cuối kỳ	3.7	4.6	4.7	3.2	4.0	4.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.8%	27.7%	32.1%	23.2%	29.2%	30.8%

Bảng cân đối Pakistan

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 9	2024/25 Tháng 10
Tồn đầu kỳ	3.2	2.2	1.9	1.5	1.9	1.9
Sản lượng	4.5	6.0	3.9	7.0	5.7	5.7
Nhập khẩu	5.4	4.5	4.5	3.2	4.0	4.0
Cung	13.1	12.7	10.3	11.7	11.6	11.6
Nhà máy sử dụng	10.9	10.7	8.7	9.7	9.6	9.6
Xuất khẩu	0.0	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1
Nhu cầu	10.9	10.8	8.8	9.9	9.7	9.7
Tồn cuối kỳ	2.2	1.9	1.5	1.9	1.9	1.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.9%	17.9%	17.3%	18.7%	19.7%	19.7%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 9	2024/25 Tháng 10
Trung Quốc	29.3	26.7	30.8	27.4	27.8	28.2
Ấn Độ	27.5	24.3	26.3	25.8	24.0	24.0
Brazil	13.8	10.8	11.7	14.6	16.7	16.8
Mỹ	14.6	17.5	14.5	12.1	14.5	14.2
Pakistan	4.5	6.0	3.9	7.0	5.7	5.7
Úc	2.8	5.9	5.8	5.0	5.0	5.0
Thổ Nhĩ Kỳ	2.9	3.8	4.9	3.2	4.0	4.0
Uzbekistan	3.2	2.9	3.2	2.9	3.0	3.0
Mali	0.3	1.4	0.7	1.3	1.2	1.2
Benin	1.5	1.4	1.1	1.1	1.2	1.2
Hy Lạp	1.4	1.4	1.5	1.0	1.1	1.1
Turmenistan	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9
Mexico	1.0	1.2	1.6	0.9	0.8	0.8
Các nước khác	10.1	10.1	9.7	10.6	10.5	10.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	4.6	5.8	3.9	4.8	4.6	4.6
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	1.7	1.6	1.0	1.3	1.3
Thế giới	113.7	114.3	116.5	113.7	116.4	116.6

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 9	2024/25 Tháng 10
Brazil	11.0	7.7	6.7	12.3	12.5	12.3
Mỹ	16.1	14.1	12.5	11.8	11.8	11.5
Úc	1.6	3.6	6.2	5.7	5.4	5.4
Ấn Độ	6.2	3.7	1.1	2.3	1.3	1.3
Mali	0.7	1.3	0.8	1.2	1.2	1.2
Benin	1.6	1.8	1.1	1.1	1.1	1.1
Hy Lạp	1.6	1.4	1.3	1.0	1.0	1.0
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.6	0.9	1.4	0.8	0.8
Argentina	0.6	0.7	0.2	0.6	0.7	0.7
Burkina	1.1	1.0	0.8	0.8	0.7	0.7
Bờ Biển Ngà	1.2	1.3	0.5	0.5	0.7	0.7
Cameroon	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7	0.7
Sudan	0.5	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Các nước khác	5.4	4.6	3.8	5.0	4.7	4.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	5.4	6.3	3.9	4.4	4.5	4.5
Khu vực Châu Âu 27 nước	2.0	1.8	1.5	1.1	1.2	1.2
Thế giới	48.7	42.9	36.8	44.8	43.0	42.5

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 9	2024/25 Tháng 10
Trung Quốc	41.4	33.4	37.7	38.5	38.0	38.0
Ấn Độ	26.0	25.0	24.5	25.0	25.5	25.5
Pakistan	10.9	10.7	8.7	9.7	9.6	9.6
Bangladesh	8.7	8.8	7.7	7.8	7.7	7.8
Thổ Nhĩ Kỳ	8.4	8.6	7.5	6.6	7.5	7.5
Việt Nam	7.3	6.7	6.5	6.6	6.9	6.9
Brazil	3.3	3.2	3.1	3.2	3.3	3.3
Uzbekistan	3.3	3.3	2.6	2.9	3.1	3.1
Indonesia	2.5	2.6	1.8	1.8	2.0	2.0
Mỹ	2.4	2.6	2.1	1.9	1.9	1.8
Mexico	1.7	1.9	1.8	1.5	1.6	1.6
Iran	0.8	0.8	0.9	0.9	0.9	0.9
Turmenistan	0.8	0.8	0.7	0.8	0.8	0.8
Các nước khác	7.2	7.6	7.1	6.9	7.0	7.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.6	0.5	0.6	0.6
Thế giới	124.5	115.8	112.6	113.9	115.7	115.7

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 9	2024/25 Tháng 10
Trung Quốc	12.8	7.8	6.2	15.0	9.5	9.0
Bangladesh	8.4	8.5	7.0	7.6	7.7	7.7
Việt Nam	7.3	6.6	6.5	6.6	6.9	6.9
Thổ Nhĩ Kỳ	5.3	5.5	4.2	3.6	4.7	4.7
Pakistan	5.4	4.5	4.5	3.2	4.0	4.0
Ấn Độ	0.8	1.0	1.7	0.9	2.3	2.3
Indonesia	2.3	2.6	1.7	1.8	2.0	2.0
Mexico	0.9	1.0	0.7	0.7	0.9	0.9
Malaysia	0.6	0.4	0.7	0.7	0.7	0.7
Ai Cập	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
Iran	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5
Thailand	0.6	0.8	0.7	0.4	0.4	0.4
Hàn Quốc	0.6	0.6	0.4	0.3	0.3	0.3
Các nước khác	2.5	2.9	2.4	2.2	2.6	2.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Thế giới	48.6	42.9	37.6	44.0	43.0	42.5

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 9	2024/25 Tháng 10
Tồn đầu kỳ	18.2	15.9	15.5	16.5	16.5	16.4
Sản lượng	24.8	24.9	25.4	24.7	25.3	25.4
Cung	43.0	40.7	40.8	41.3	41.8	41.8
Nhà máy sử dụng	27.1	25.2	24.5	24.8	25.2	25.2
Tồn cuối kỳ	15.9	15.5	16.5	16.4	16.7	16.6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	58.5%	61.3%	67.4%	66.1%	66.1%	65.9%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 9	2024/25 Tháng 10
Tồn đầu kỳ	7.2	7.4	7.4	7.3	8.2	8.1
Sản lượng	6.4	5.8	6.7	6.0	6.1	6.1
Nhập khẩu	2.8	1.7	1.4	3.3	2.1	2.0
Cung	16.4	14.9	15.5	16.5	16.3	16.2
Nhà máy sử dụng	9.0	7.3	8.2	8.4	8.3	8.3
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	9.0	7.3	8.2	8.4	8.3	8.3
Tồn cuối kỳ	7.4	7.4	7.3	8.1	8.0	7.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	81.7%	101.9%	88.3%	96.3%	96.8%	95.2%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 9	2024/25 Tháng 10
Tồn đầu kỳ	11.0	8.5	8.0	9.3	8.3	8.3
Sản lượng	18.4	19.1	18.7	18.8	19.3	19.3
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	29.4	27.6	26.7	28.1	27.6	27.6
Nhà máy sử dụng	18.1	17.9	16.3	16.4	16.9	16.9
Xuất khẩu đến Trung Quốc	2.8	1.7	1.4	3.3	2.1	2.0
Nhu cầu	20.9	19.6	17.7	19.7	19.0	18.9
Tồn cuối kỳ	8.5	8.0	9.3	8.3	8.6	8.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40.6%	40.9%	52.5%	42.2%	45.4%	46.2%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 9	2024/25 Tháng 10
Tồn đầu kỳ	3.4	2.6	1.8	2.4	2.2	2.2
Sản lượng	6.0	5.3	5.7	5.6	5.2	5.2
Nhập khẩu	0.2	0.2	0.4	0.2	0.5	0.5
Cung	9.6	8.1	7.9	8.2	7.9	7.9
Nhà máy sử dụng	5.7	5.4	5.3	5.4	5.6	5.6
Xuất khẩu	1.3	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3
Nhu cầu	7.0	6.3	5.6	5.9	5.8	5.8
Tồn cuối kỳ	2.6	1.8	2.4	2.2	2.1	2.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	36.8%	29.2%	42.3%	37.3%	36.1%	36.2%

Bảng cân đối Mỹ

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 9	2024/25 Tháng 10
Tồn đầu kỳ	1.6	0.8	1.0	1.0	0.7	0.7
Sản lượng	3.2	3.8	3.2	2.6	3.2	3.1
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	4.8	4.6	4.2	3.6	3.8	3.8
Nhà máy sử dụng	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Xuất khẩu	3.5	3.1	2.7	2.6	2.6	2.5
Nhu cầu	4.0	3.6	3.2	3.0	3.0	2.9
Tồn cuối kỳ	0.8	1.0	1.0	0.7	0.9	0.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.8%	27.7%	32.1%	23.2%	29.2%	30.8%

Bảng cân đối Pakistan

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 9	2024/25 Tháng 10
Tồn đầu kỳ	0.7	0.5	0.4	0.3	0.4	0.4
Sản lượng	1.0	1.3	0.8	1.5	1.2	1.2
Nhập khẩu	1.2	1.0	1.0	0.7	0.9	0.9
Cung	2.9	2.8	2.2	2.6	2.5	2.5
Nhà máy sử dụng	2.4	2.3	1.9	2.1	2.1	2.1
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.4	2.3	1.9	2.2	2.1	2.1
Tồn cuối kỳ	0.5	0.4	0.3	0.4	0.4	0.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.9%	17.9%	17.3%	18.7%	19.7%	19.7%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 9	2024/25 Tháng 10
Trung Quốc	6.4	5.8	6.7	6.0	6.1	6.1
Ấn Độ	6.0	5.3	5.7	5.6	5.2	5.2
Brazil	3.0	2.4	2.6	3.2	3.6	3.7
Mỹ	3.2	3.8	3.2	2.6	3.2	3.1
Pakistan	1.0	1.3	0.8	1.5	1.2	1.2
Úc	0.6	1.3	1.3	1.1	1.1	1.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.8	1.1	0.7	0.9	0.9
Uzbekistan	0.7	0.6	0.7	0.6	0.7	0.7
Mali	0.1	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3
Benin	0.3	0.3	0.2	0.2	0.3	0.3
Hy Lạp	0.3	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Mexico	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.2	2.2	2.1	2.3	2.3	2.3
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.0	1.3	0.8	1.1	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.2	0.3	0.3
Thế giới	24.8	24.9	25.4	24.7	25.3	25.4

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 9	2024/25 Tháng 10
Brazil	2.4	1.7	1.4	2.7	2.7	2.7
Mỹ	3.5	3.1	2.7	2.6	2.6	2.5
Úc	0.3	0.8	1.3	1.2	1.2	1.2
Ấn Độ	1.3	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3
Mali	0.2	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3
Benin	0.3	0.4	0.2	0.2	0.2	0.2
Hy Lạp	0.4	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.1	0.1	0.2	0.3	0.2	0.2
Argentina	0.1	0.1	0.0	0.1	0.2	0.2
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Bờ Biển Ngà	0.3	0.3	0.1	0.1	0.2	0.2
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Sudan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.2	1.0	0.8	1.1	1.0	1.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.2	1.4	0.8	1.0	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3
Thế giới	10.6	9.3	8.0	9.7	9.4	9.2

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 9	2024/25 Tháng 10
Trung Quốc	9.0	7.3	8.2	8.4	8.3	8.3
Ấn Độ	5.7	5.4	5.3	5.4	5.6	5.6
Pakistan	2.4	2.3	1.9	2.1	2.1	2.1
Bangladesh	1.9	1.9	1.7	1.7	1.7	1.7
Thổ Nhĩ Kỳ	1.8	1.9	1.6	1.4	1.6	1.6
Việt Nam	1.6	1.5	1.4	1.4	1.5	1.5
Brazil	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7
Uzbekistan	0.7	0.7	0.6	0.6	0.7	0.7
Indonesia	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Mỹ	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Mexico	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3
Iran	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	1.6	1.6	1.6	1.5	1.5	1.5
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	27.1	25.2	24.5	24.8	25.2	25.2

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 9	2024/25 Tháng 10
Trung Quốc	2.8	1.7	1.4	3.3	2.1	2.0
Bangladesh	1.8	1.8	1.5	1.6	1.7	1.7
Việt Nam	1.6	1.4	1.4	1.4	1.5	1.5
Thổ Nhĩ Kỳ	1.2	1.2	0.9	0.8	1.0	1.0
Pakistan	1.2	1.0	1.0	0.7	0.9	0.9
Ấn Độ	0.2	0.2	0.4	0.2	0.5	0.5
Indonesia	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Mexico	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Malaysia	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2
Âi Cập	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thailand	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.5	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	10.6	9.3	8.2	9.6	9.4	9.2

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)